CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo tài chính đã kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	1 - 2
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3.	Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2012	5 - 6
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
6.	Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 27
7.	Phụ lục	28 – 33

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn, sau đây gọi tắt là ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012.

1. Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Văn Hạnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duy Dũng	Thành viên
Ông Lê Văn Mạnh	Thành viên
Bà Trần Thị Minh Nga	Thành viên
Ông Huỳnh Quang Thanh	Thành viên
Bà Lê Thị Minh Liên	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Trần Việt Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Liêm	Thành viên

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Duy Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Như Minh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12/7/2012)
Bà Đỗ Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc

3. Các hoạt động chính

Mua bán vật tư ngành thủy sản, thủy hải sản. Chế biến cá và thủy sản khác. Mua bán thủy sản, nông sản, thực phẩm, vật tư, nguyên vật liệu, sản phẩm hóa học (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật). Kinh doanh kho, bãi. Mua bán thuốc bảo vệ thực vật.

4. Kết quả của năm tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 33.

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012.

8. Công bố trách nhiệm của Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Công ty đã:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

9. Phê duyệt của Hội đồng quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012.

Vào ngày lập báo cáo này, Công ty tin tưởng rằng có khả năng hoàn trả các khoản nợ của Công ty khi đáo hạn.

Thay mặt Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

TRẦN VĂN HẠNH
CHỦ TỊCH HĐQT
Ngày 27 tháng 3 năm 2013

CÔNG TY KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM
DFK VIETNAM AUDITING COMPANY

Office in Ho Chi Minh City
No. 38/8 Lam Son, Tan Binh District T. 848 6296 8684
No. 426 Cao Thang, District 10 T. 848 3868 3306
Office in Hanoi Level 25, M3M4 Building, 91 Nguyen Chi Thanh, Dong Da T. 844 6266 3006 www.dfk.com.vn

Số: 185/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 của
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012, được lập ngày 27 tháng 3 năm 2013, từ trang 05 đến trang 33 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

An independent member firm of DFK International

Ý kiến của kiểm toán viên:

Vào thời điểm 31/12/2012, chúng tôi không được tham dự nhằm chứng kiến việc tiến hành kiểm kê thực tế quỹ tiền mặt, tài sản cố định, hàng tồn kho của Quý Công ty vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm là Kiểm toán viên của Quý Công ty. Với tài liệu hiện có tại Quý Công ty, chúng tôi cũng không thể kiểm tra được sự đầy đủ của các tài sản này bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.

Theo ý kiến của chúng tôi ngoại trừ ảnh hưởng như đã nêu trên, các Báo cáo tài chính đính kèm theo bảng báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 0302909063 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM
Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN LƯƠNG NHÂN
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0182/KTV
TP. HCM, ngày 27 tháng 3 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN

TRƯƠNG THỊ CÁT TRÂM
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1764/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**178.638.315.025**	**257.557.789.712**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**7.507.746.019**	**7.735.626.740**
1. Tiền	111		2.957.746.019	3.885.626.740
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.550.000.000	3.850.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**	V.02	**141.945.546.045**	**199.382.357.003**
1. Phải thu khách hàng	131		111.143.728.478	152.116.110.763
2. Trả trước cho người bán	132		40.556.896.559	51.670.490.214
3. Các khoản phải thu khác	135		5.297.605.304	128.819.800
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(15.052.684.296)	(4.533.063.774)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.03	**25.332.331.852**	**39.047.848.143**
1. Hàng tồn kho	141		25.332.331.852	39.047.848.143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.04	**3.852.691.109**	**11.391.957.826**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		154.994.688	263.559.222
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		482.402.588	5.226.143.173
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	269.865.669
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.215.293.833	5.632.389.762
B. Tài sản dài hạn	**200**		**130.876.833.116**	**98.343.186.496**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	V.05	**43.460.186.549**	**1.783.100.643**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		69.272.359.475	21.172.209.449
2. Phải thu dài hạn khác	218		487.100.684	677.461.289
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(26.299.273.610)	(20.066.570.095)
II. Tài sản cố định	**220**		**56.395.375.222**	**65.602.875.508**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	39.972.639.382	48.737.118.981
- Nguyên giá	222		94.107.884.132	94.461.108.314
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.135.244.750)	(45.723.989.333)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	16.400.217.441	16.782.346.182
- Nguyên giá	228		19.660.138.125	19.534.685.325
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.259.920.684)	(2.752.339.143)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		22.518.399	83.410.345
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.08	**30.925.701.080**	**30.952.208.830**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		5.167.249.080	5.167.249.080
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(4.241.548.000)	(4.215.040.250)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**95.570.265**	**5.001.515**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.570.265	5.001.515
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**309.515.148.141**	**355.900.976.208**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	**300**		**235.409.781.871**	**256.018.944.392**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**235.128.480.396**	**246.505.331.850**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	220.162.550.073	221.800.740.666
2. Phải trả người bán	312	V.10	4.166.181.716	9.645.463.665
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10	2.676.001.049	5.988.062.889
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	1.104.154.951	5.762.217.755
5. Phải trả người lao động	315	V.12	861.570.209	460.596.724
6. Chi phí phải trả	316	V.13	1.052.283.791	955.559.997
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	5.126.894.726	2.159.154.461
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(21.156.119)	(266.464.307)
II. Nợ dài hạn	**330**	V.15	**281.301.475**	**9.513.612.542**
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	31.357.600
2. Vay và nợ dài hạn	334		281.301.475	9.364.893.748
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	117.361.194
B. Vốn chủ sở hữu	**400**	V.16	**74.105.366.270**	**99.882.031.816**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**74.105.366.270**	**99.882.031.816**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		465.732.120	331.480.073
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		465.732.120	331.480.073
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(22.826.097.970)	3.219.071.670
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**309.515.148.141**	**355.900.976.208**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4.498.587.033	4.498.587.033
5. Ngoại tệ các loại		
+ USD	1,112.73	1,943.64
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Trần Ngọc Thành	**Trần Thị Minh Nga**	**Nguyễn Duy Dũng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 27 tháng 3 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		**679.763.903.671**	**768.798.060.313**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	**679.763.903.671**	**768.798.060.313**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	648.509.803.279	732.251.424.079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**31.254.100.392**	**36.546.636.234**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	1.668.363.008	5.318.869.164
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	25.756.715.496	28.067.258.297
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*24.619.242.119*	*19.012.672.448*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.21	706.959.978	324.768.816
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	30.899.786.361	15.378.756.356
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh / (lỗ)	30		**(24.440.998.435)**	**(1.905.278.071)**
11. Thu nhập khác	31	VI.23	1.106.618.192	28.726.240.281
12. Chi phí khác	32	VI.24	294.252.552	196.386.264
13. Lợi nhuận khác	40		**812.365.640**	**28.529.854.017**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế / (lỗ)	**50**		**(23.628.632.795)**	**26.624.575.946**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.25	-	940.464.864
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp / (lỗ)	**60**		**(23.628.632.795)**	**25.684.111.082**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		-	**2.675**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Trần Ngọc Thành	**Trần Thị Minh Nga**	**Nguyễn Duy Dũng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 27 tháng 3 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	***01***	***(23.628.632.795)***	***26.624.575.946***
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.053.896.956	13.351.536.351
Các khoản dự phòng	03	16.778.831.787	(540.074.824)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(51.111.116)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(765.928.438)	(1.145.557.395)
Chi phí lãi vay	06	24.619.242.119	19.012.672.448
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***26.057.409.629***	***57.252.041.410***
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	3.954.593.606	(40.227.768.846)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	13.715.516.291	(19.710.818.974)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(11.606.490.740)	12.340.538.842
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	108.995.784	(118.609.469)
Tiền lãi vay đã trả	13	(24.411.679.034)	(19.171.404.085)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(636.484.751)	(303.980.113)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.392.509.592	(3.839.116.787)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	559.533.867	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**10.133.904.244**	**(13.779.118.022)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(405.930.537)	(1.826.603.469)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(30.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	765.928.438	1.145.557.395
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**359.997.901**	**(30.681.046.074)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	590.162.815.310	832.914.149.548
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(600.884.598.176)	(792.889.459.628)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(10.721.782.866)**	**40.024.689.920**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(227.880.721)**	**(4.435.474.176)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.735.626.740	12.171.100.916
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**7.507.746.019**	**7.735.626.740**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Trần Ngọc Thành	**Trần Thị Minh Nga**	**Nguyễn Duy Dũng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 27 tháng 3 năm 2013

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005673 ngày 07/12/2006, và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty: 96.000.000.000

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2 Tên giao dịch, trụ sở, Chi nhánh và xí nghiệp trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SAIGON SEAPRODUCTS IMPORT EXPORT JSC.

Trụ sở chính đặt tại: 87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Các chi nhánh và xí nghiệp trực thuộc Công ty:

Tên Chi nhánh, Xí nghiệp	Địa chỉ
Xí nghiệp Vận tải biển	200 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, Tp. HCM.
Chi nhánh Công ty CP XNK Thuỷ Sản Sài Gòn – Xí nghiệp Phú Viên	Số 67 Phố Phú viên, tổ 2, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội.
Chi nhánh Công ty CP XNK Thuỷ Sản Sài Gòn – Xí nghiệp Kho Vận	678 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, Tp. HCM.
Chi nhánh Công ty CP XNK Thuỷ Sản Sài Gòn – Kho lạnh Sea Sài Gòn	KCN Sóng Thần 2, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3 Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, Dịch vụ

4 Ngành nghề kinh doanh

Mua bán vật tư ngành thủy sản, thủy hải sản. Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh vận tải biển. Công nghiệp khai thác cá và các thủy sản khác. Chế biến cá và thủy sản khác. Mua bán vải sợi, hàng thực phẩm chế biến. Đại lý vận tải biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Mua bán thủy sản, nông sản, thực phẩm, máy móc thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu, sản phẩm hóa học (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phương tiện vận tải, thức ăn gia súc – thủy sản, vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), thức ăn nuôi trồng thủy sản, bạc nguyên chất (hàm lượng bạc trên 90%) dạng thỏi hoặc bán thành phẩm. Sản xuất, gia công linh kiện thép. Kinh doanh kho, bãi. Kinh doanh dịch vụ nhà ở và văn phòng làm việc (thực hiện đúng Quyết định số 80/2001/QĐ – TTg ngày 24/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ). Mua bán thuốc bảo vệ thực vật. Luyện, cán thép (không hoạt động tại trụ sở) Kinh doanh bất động sản. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Bên cạnh đó, việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi cũng được dựa trên ước tính và xét đoán của Hội đồng trích lập dự phòng của Công ty trong một số trường hợp cụ thể.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho : được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 36 năm
Máy móc thiết bị	10 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	04 - 06 năm
Phần mềm vi tính	

Quyền sử dụng đất: Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng cụ thể được ghi trên từng giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Trong năm 2012 được hoàn nhập toàn bộ theo quy định hiện hành, và sẽ thực chi khi thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá

Khi bán thành phẩm, hàng hoá doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cho thuê kho lạnh bảo quản hàng thủy sản và các loại hàng khác; cho thuê container, kho bãi, văn phòng làm việc; vận tải bộ hàng đông lạnh.

Tiền lãi

Được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

16. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

17. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có. Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	(1.1)	925.803.281	613.306.713
Tiền gửi ngân hàng	(1.2)	2.031.942.738	3.272.320.027
Các khoản tương đương tiền	(1.3)	4.550.000.000	3.850.000.000
Cộng		**7.507.746.019**	**7.735.626.740**

(1.1) Bao gồm:	
Tiền mặt tại XN Phú Viên	104.193.899
Tiền mặt tại XN Kho lạnh Sóng Thần	7.221.738
Tiền mặt tại XN Kho Vận	645.225.777
Tiền mặt tại VP Công ty	9.321.867
36 chỉ vàng 96T tại VP Công ty	159.840.000
Cộng	**925.803.281**

(1.2) Bao gồm:	Ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng bằng VND		2.008.797.956
Tiền gửi ngân hàng bằng USD	1,112.73	23.144.782
Cộng		**2.031.942.738**

(1.3): Là khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Tân Phú phát sinh tại XN Kho Vận, với kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 9%/năm.

2. **Các khoản phải thu ngắn hạn**		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	(2.1)	111.143.728.478	152.116.110.763
Trả trước cho người bán	(2.2)	40.556.896.559	51.670.490.214
Phải thu khác	(2.3)	5.297.605.304	128.819.800
Cộng		**156.998.230.341**	**203.915.420.777**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.4)	(15.052.684.296)	(4.533.063.774)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		**141.945.546.045**	**199.382.357.003**

(2.1) Bao gồm:	Ngoại tệ	Tương đương VND
Phải thu khách hàng bằng VND		58.530.898.730
Phải thu khách hàng bằng USD	2,529,462.97	52.612.829.748
Cộng		**111.143.728.478**

(2.2) Bao gồm:	Ngoại tệ	Tương đương VND
Trả trước người bán bằng VND		38.918.278.175
Trả trước người bán bằng USD	78,779.73	1.638.618.384
Cộng		**40.556.896.559**

(2.3) Số dư cuối năm là khoản phải thu tương đương với giá trị tài sản (bao gồm 4 chiếc xe ôtô) mà Công ty nhận được theo các biên bản thỏa thuận với các khách hàng cho mục đích cấn trừ công nợ.

(2.4) Dự phòng nợ phải thu khó đòi	**Tỷ lệ trích lập**	**Giá trị các khoản phải thu đến ngày 31/12/2012 để lập dự phòng**	**Trị giá dự phòng**
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán			
Công nợ phải thu từ 06 tháng - 1 năm	30%	35.337.466.762	(10.601.240.029)
Công nợ phải thu từ 3 năm trở lên	100%	4.225.444.841	(4.225.444.841)
Dự phòng nợ phải thu khác	100%	225.999.426	(225.999.426)
Cộng		**39.788.911.029**	**(15.052.684.296)**

3. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	49.012.625	54.825.436
Công cụ dụng cụ	895.418	1.253.381
Hàng hóa tồn kho	25.282.423.809	38.991.769.326
Cộng	**25.332.331.852**	**39.047.848.143**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**25.332.331.852**	**39.047.848.143**

4. Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn		154.994.688	263.559.222
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		482.402.588	5.226.143.173
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	269.865.669
Tài sản ngắn hạn khác	(*)	3.215.293.833	5.632.389.762
Cộng		**3.852.691.109**	**11.391.957.826**

(*) Bao gồm:		Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	(**)	2.678.958.820	200.362.000
Các khoản tạm ứng đến nhân viên	(***)	516.335.013	449.921.350
Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược		20.000.000	4.982.106.412
Cộng		**3.215.293.833**	**5.632.389.762**

(**) Trong đó, bao gồm giá trị của 74,25 tấn hạt nhựa HDPE là 2.288.788.920 đồng, gửi tại kho Tân Đình Phong bị mất. Công ty đang tiến hành các thủ tục khởi kiện liên quan đến vụ việc này.

(***) Trong đó, bao gồm khoản tạm ứng khó thu hồi đã được trích lập dự phòng 100% là 225.999.426 đồng.

5. Các khoản phải thu dài hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng dài hạn	**(5.1)**	69.272.359.475	21.172.209.449
Phải thu dài hạn khác	**(5.2)**	487.100.684	677.461.289
Cộng		**69.759.460.159**	**21.849.670.738**
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	**(5.3)**	(26.299.273.610)	(20.066.570.095)
Giá trị thuần các khoản phải thu dài hạn		**43.460.186.549**	**1.783.100.643**

(5.1) Bao gồm:	Ngoại tệ	Tương đương VND
Phải thu khách hàng dài hạn bằng VND		7.444.174.979
Phải thu khách hàng dài hạn bằng USD	2,972,508.87	61.828.184.496
Cộng		**69.272.359.475**

(5.2) Trong đó bao gồm khoản phải thu gốc ngoại tệ là 19,739.84 USD tương đương 410.581.184 đồng.

(5.3) Dự phòng nợ phải thu khó đòi	**Tỷ lệ trích lập**	**Giá trị các khoản phải thu đến ngày 31/12/2012 để lập dự phòng**	**Trị giá dự phòng**
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán			
Công nợ phải thu từ 1 - 2 năm	50%	21.582.497.646	(10.791.248.823)
Công nợ phải thu từ 3 năm trở lên	100%	15.508.024.787	(15.508.024.787)
Cộng		**37.090.522.433**	**(26.299.273.610)**

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, DCQL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	42.049.794.883	46.218.135.733	5.307.837.285	885.340.413	94.461.108.314
Tăng	329.551.501	-	-	11.818.182	341.369.683
Giảm	-	694.593.865	-	-	694.593.865
Số dư cuối năm	**42.379.346.384**	**45.523.541.868**	**5.307.837.285**	**897.158.595**	**94.107.884.132**
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.709.341.812	19.799.289.486	2.553.033.747	662.324.288	45.723.989.333
Tăng	2.781.198.512	4.999.949.302	633.517.800	131.649.801	8.546.315.415
Giảm	-	135.059.998	-	-	135.059.998
Số dư cuối năm	**25.490.540.324**	**24.664.178.790**	**3.186.551.547**	**793.974.089**	**54.135.244.750**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	19.340.453.071	26.418.846.247	2.754.803.538	223.016.125	48.737.118.981
Số dư cuối năm	**16.888.806.060**	**20.859.363.078**	**2.121.285.738**	**103.184.506**	**39.972.639.382**

TSCĐ tăng lên trong năm do mua sắm mới, xây dựng hoàn thành.

TSCĐ giảm trong năm do khoản thuế nhập khẩu máy móc thiết bị được hoàn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.134.446.097 đồng.

7. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm vi tính	Cộng
Số dư đầu năm	19.154.557.938	380.127.387	19.534.685.325
Tăng do mua mới	-	125.452.800	125.452.800
Số dư cuối năm	**19.154.557.938**	**505.580.187**	**19.660.138.125**

7. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Hao mòn lũy kế	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm vi tính	Cộng
Số dư đầu năm	2.452.489.185	299.849.958	2.752.339.143
Tăng	402.213.552	105.367.989	507.581.541
Số dư cuối năm	**2.854.702.737**	**405.217.947**	**3.259.920.684**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	16.702.068.753	80.277.429	16.782.346.182
Số dư cuối năm	**16.299.855.201**	**100.362.240**	**16.400.217.441**

TSCĐ vô hình tăng lên trong năm là phần mềm kế toán được cài đặt mới.

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

Giá trị quyền sử dụng 678.6 m2 đất tại địa chỉ số 200 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, Tp. HCM với thời hạn sử dụng 50 năm kể từ 17/12/2007. Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/11/2008;	12.611.700.000
Giá trị quyền sử dụng 8.804 m2 đất tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương với thời hạn sử dụng đến hết ngày 31/12/2045. Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/8/2003.	6.542.857.938
Cộng	**19.154.557.938**

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(8.1)	30.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	(8.2)	5.167.249.080	5.167.249.080
Cộng		**35.167.249.080**	**35.167.249.080**
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(8.3)	(4.241.548.000)	(4.215.040.250)
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính dài hạn		**30.925.701.080**	**30.952.208.830**

(8.1) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Bất động sản Hồng Lạc (vốn điều lệ 100 tỷ, là pháp nhân mới được thành lập chủ yếu bởi Công ty và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tây Hồ, nhằm thực hiện kinh doanh dự án "Khu phức hợp Tân Bình" tại địa chỉ 678 Âu Cơ, quận Tân Bình, TP. HCM). Theo hợp đồng liên doanh được ký giữa Công ty và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tây Hồ, Công ty góp vốn là 30 tỷ đồng.

(8.2) Bao gồm:	Số lượng	Đơn giá mua	Trị giá đầu tư	Dự phòng giảm giá (8.3)
Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn	32.082	10.000	320.829.080	(*)
Ngân hàng TMCP Phương Nam	87.480	50.828	4.446.420.000	(3.886.548.000)
Công ty CP TM Vàng Bạc Đá quý Phương Nam	10.000	40.000	400.000.000	(355.000.000)
Cộng			**5.167.249.080**	**(4.241.548.000)**

(*) Tính đến 31/12/2012, Công ty chưa thể thu thập được giá trị hợp lý của cổ phiếu này trên thị trường, nên Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đối với cổ phiếu này.

9. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	220.162.550.073	**221.800.740.666**

Vay bằng VND	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM	101.760.394.072	268.999.564.230	263.470.036.564	107.289.921.738
Vay bằng USD				
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM	26.938.494.271	229.283.343.239	203.323.606.982	52.898.230.528
Ngân hàng Phương Nam - CN Sài Gòn	57.142.959.531	91.879.907.841	98.122.941.724	50.899.925.648
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN TP. HCM	6.800.633.592	-	6.800.633.592	-
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty TNHH MTV	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Cộng	**212.642.481.466**	**590.162.815.310**	**591.717.218.862**	**211.088.077.914**
Nợ dài hạn đến hạn trả	9.158.259.200			9.074.472.159
Cộng vay và nợ ngắn hạn	**221.800.740.666**	**590.162.815.310**	**591.717.218.862**	**220.162.550.073**

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh: theo hợp đồng tín dụng số 0001/KH/10NH ngày 26/02/2010, Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/HĐSĐBS-HĐTD ngày 22/6/2010 và các phụ kiện kèm theo; Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất vay tại ngày 31/12/2012 đối với VND là 12,2%/năm, đối với USD là 7,5%/năm; Thời hạn cho vay tính theo từng giấy nhận nợ tối đa là 04 tháng; Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất tại số 200 Điện Biên Phủ, quận 3, TP. HCM. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 gồm: **107.289.921.738 đồng** và **2,543,184.16 USD** tương đương 52.898.230.528 đồng.

Ngân hàng TMCP Phương Nam - CN Sài Gòn: theo hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 026/03/12HM ngày 29/3/2012 với tổng hạn mức tín dụng được cấp là 3,330,000.00 USD; Mục đích vay được thể hiện theo từng lần cấp tín dụng; Lãi suất tại ngày 31/12/2012 đối với USD là 7,5%/năm; Thời gian cấp hạn mức tín dụng: 36 tháng (từ 29/3/2012 đến 29/3/2015), thời hạn cho vay: theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể; Tài sản đảm bảo: không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **2,447,111.81 USD** tương đương 50.899.925.648 đồng.

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	**(10.1)**	4.166.181.716	9.645.463.665
Người mua trả tiền trước	**(10.2)**	2.676.001.049	5.988.062.889
Cộng		**6.842.182.765**	**15.633.526.554**

(10.1) Bao gồm:	Ngoại tệ	Tương đương VND
Phải trả người bán bằng VND		1.739.629.380
Phải trả người bán bằng USD	116,661.17	2.426.552.336
Cộng		**4.166.181.716**

(10.2) Bao gồm:	Ngoại tệ	Tương đương VND
Người mua trả tiền trước bằng VND		1.309.467.673
Người mua trả tiền trước bằng USD	65,698.72	1.366.533.376
Cộng		**2.676.001.049**

11. **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	779.960.063	4.798.740.123
Thuế TNDN phải nộp	-	636.484.751
Thuế TNCN phải nộp	14.068.110	759.903
Các khoản khác phải nộp Nhà nước (Thuế đất tại XN Phú Viên)	310.126.778	326.232.978
Cộng	**1.104.154.951**	**5.762.217.755**

	Số cuối năm	Số đầu năm
12. **Phải trả người lao động**	**861.570.209**	**460.596.724**

13. **Chi phí phải trả**	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay còn phải trả	280.784.485	198.317.647
Lãi vay còn phải trả liên quan đến khoản vay từ Quỹ hỗ trợ phát triển phát sinh tại XN Phú Viên từ trước cổ phần hóa	714.077.067	588.980.820
Chi phí phải trả khác	57.422.239	168.261.530
Cộng	**1.052.283.791**	**955.559.997**

14. **Các khoản phải trả, phải nộp khác**		Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(*)	**5.126.894.726**	**2.159.154.461**
(*) Bao gồm:			
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT và BHTN		336.148.340	371.815.501
Phải trả lương nhân viên nghỉ việc từ thời điểm CP hóa		81.480.250	81.480.250
Phải trả tiền đặt cọc cho thuê mặt bằng phát sinh tại XN Kho Vận		774.080.126	916.506.231
Phải trả tiền đặt cọc cho thuê văn phòng phát sinh tại VP Công ty		-	141.008.500
Cổ tức còn phải trả		1.949.515.859	343.863.895
Số tiền Công ty đã nhận trước liên quan đến việc chuyển giao tài sản nhận cầm cố		1.554.048.000	-
Phải trả khác		431.622.151	304.480.084
Cộng		**5.126.894.726**	**2.159.154.461**

15. **Nợ dài hạn**		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả dài hạn khác		-	31.357.600
Vay và nợ dài hạn	(*)	281.301.475	9.364.893.748
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	117.361.194
Cộng		**281.301.475**	**9.513.612.542**

(*) Bao gồm:	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Ngân hàng Quốc tế - CN Sài Gòn				
Vay bằng VND	4.659.530.063	-	2.360.000.000	2.299.530.063
Vay bằng USD	13.582.321.410	-	6.807.379.314	6.774.942.096
Nợ dài hạn đến hạn trả	(9.158.259.200)			(9.074.472.159)
Quỹ Hỗ trợ phát triển - CN Hà Nội	281.301.475	-	-	281.301.475
Cộng vay và nợ dài hạn	**9.364.893.748**	**-**	**9.167.379.314**	**281.301.475**

Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn: theo hợp đồng tín dụng số 0132/HDDTD2-VIB625/07 ngày 28/11/2007 và các phụ kiện đính kèm, số tiền vay được cấp là 2,801,944.00 USD; mục đích vay: tài trợ vốn dài hạn xây dựng hệ thống kho lạnh 9.000 tấn tại KCN Sóng Thần, Bình Dương; tài sảm đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay là hệ thống kho lạnh có sức chứa 9.000 tấn (tương đương 9.000 pallet), máy móc thiết bị, cùng các công trình phụ trợ hình thành trong tương lai trên đất thuê tại lô E, đường 12, KCN Sóng Thần 2, Bình Dương với giá trị định giá là 56.200.000.000 VND tương đương 3,502,430.00 USD; lãi suất điều chỉnh 06 tháng/lần theo từng khế ước nhận nợ; thời hạn vay 72 tháng, thời gian ân hạn 12 tháng. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2012 là: **2.299.530.063 đồng** và **325,718.37 USD** tương đương 6.774.942.096 đồng, cũng chính là nợ dài hạn đến hạn trả.

Khoản vay Quỹ hỗ trợ phát triển - Chi nhánh Hà Nội phát sinh tại xí nghiệp Phú Viên nhằm đầu tư sửa chữa ô bể chượp, thiết bị điện, nước và cải tạo nhà kho phục vụ sản xuất nước mắm phát sinh từ những năm trước cổ phần hóa.

16. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	96.000.000.000	-	-	96.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	331.480.073	134.252.047	-	465.732.120
Quỹ dự phòng tài chính	331.480.073	134.252.047	-	465.732.120
Lợi nhuận chưa phân phối	3.219.071.670	(23.628.632.795)	2.416.536.846	(22.826.097.970)
Cộng	**99.882.031.816**	**(23.360.128.701)**	**2.416.536.846**	**74.105.366.270**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005673 ngày 07/12/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02/10/2010, vốn điều lệ của Công ty là 96.000.000.000 đồng (Bao gồm 9.600.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần):

	Theo đăng ký kinh doanh		Vốn góp thực tế đến
Danh sách cổ đông sáng lập:	**Số tiền**	**Tỷ lệ**	**31/12/2012**
Vốn góp của Nhà nước	58.585.000.000	61,03%	58.585.000.000
Cao Thị Quế Anh	21.000.000.000	21,88%	-
Trần Văn Hạnh	24.000.000	0,03%	-
Các cổ đông khác	16.391.000.000	17,07%	37.415.000.000
Cộng	**96.000.000.000**	**100%**	**96.000.000.000**

Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong năm do:

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	537.008.188
Trích Quỹ đầu tư phát triển	134.252.047
Trích Quỹ dự phòng tài chính	134.252.047
Cổ tức năm 2011 (*)	1.611.024.564
Cộng	**2.416.536.846**

(*) Cổ tức năm 2011 và trích lập các Quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 của Công ty ngày 11/4/2012.

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu từ bán vật tư	603.762.410.454	680.677.622.508
Doanh thu từ bán thủy, hải, nông sản	40.664.755.421	61.726.144.678
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ (cho thuê kho bãi, kho lạnh,..)	35.336.737.796	26.394.293.127
Cộng	**679.763.903.671**	**768.798.060.313**
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**679.763.903.671**	**768.798.060.313**

18. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn vật tư	584.874.239.146	652.485.051.687
Giá vốn hàng thủy, hải, nông sản	39.906.238.086	62.065.211.058
Giá vốn dịch vụ	23.729.326.047	17.701.161.334
Cộng	**648.509.803.279**	**732.251.424.079**

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	709.519.123	749.680.406
Cổ tức, lợi nhuận được chia	56.409.315	32.873.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	902.434.570	4.173.311.769
Doanh thu tài chính khác	-	363.003.189
Cộng	**1.668.363.008**	**5.318.869.164**

20. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	24.619.242.119	19.012.672.448
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.110.965.627	8.807.433.141
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	26.507.750	239.230.250
Chi phí tài chính khác	-	7.922.458
Cộng	**25.756.715.496**	**28.067.258.297**

21. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	706.959.978	203.766.294
Chi phí khác bằng tiền	-	121.002.522
Cộng	**706.959.978**	**324.768.816**

22. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.549.562.485	5.191.375.018
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	246.676.646	276.738.767
Chi phí khấu hao TSCĐ	617.259.747	2.537.055.437
Thuế, phí và lệ phí	6.685.600	10.865.794
Chi phí dự phòng (hoàn nhập)	16.806.694.286	(2.299.232.761)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	876.761.018	1.468.644.672
Chi phí khác bằng tiền	6.796.146.579	8.193.309.429
Cộng	**30.899.786.361**	**15.378.756.356**

23. **Thu nhập khác**	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch phát sinh từ khoản góp vốn hợp tác kinh doanh dự án với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Hồ	-	25.837.891.642
Thu từ thanh lý TSCĐ, CCDC	-	221.000.000
Thu lãi phạt vi phạm hợp đồng	920.212.348	2.601.236.667
Thu nhập từ việc xử lý công nợ không phải trả	-	31.808.105
Thu từ khoản Thuế nhập khẩu được hoàn	88.643.968	-
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	66.787.518	-
Thu nhập khác	30.974.358	34.303.867
Cộng	**1.106.618.192**	**28.726.240.281**

24. **Chi phí khác**	Năm nay	Năm trước
Thù lao HĐQT và BKS	156.000.000	156.000.000
Lỗ từ việc thanh lý tài sản thu hồi của khách hàng để bù trừ công nợ	96.833.628	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính	26.205.776	13.227.258
Chi phí khác	15.213.148	27.159.006
Cộng	**294.252.552**	**196.386.264**

25. **Chi phí thuế TNDN hiện hành**	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế / (lỗ)	(23.628.632.795)	26.624.575.946
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	279.039.404	2.360.340.887
Trừ cổ tức, lợi nhuận được chia	(56.409.315)	(32.873.800)
Các khoản lỗ năm trước chuyển sang (ước tính)	-	(25.190.183.577)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này	**(23.406.002.706)**	**3.761.859.456**
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Thuế TNDN phải nộp ước tính	**-**	**940.464.864**

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	605.746.642.376	704.279.375.402
Chi phí nhân công	18.404.180.120	14.478.732.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.053.896.956	13.351.536.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.875.563.082	5.786.172.289
Chi phí khác	27.940.682.920	9.018.099.400
Cộng	**675.020.965.454**	**746.913.916.306**

VII. Thông tin khác

1. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD là như sau:

	Tại ngày 31/12/2012	
Tài sản tài chính	**USD**	**VND tương đương**
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	1,112.73	23.144.782
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5,521,711.68	114.851.595.428
Tổng cộng	**5,522,824.41**	**114.874.740.210**
Nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn và dài hạn	5,316,014.34	110.573.098.272
Phải trả người bán	116,661.17	2.426.552.336
Người mua trả tiền trước	65,698.72	1.366.533.376
Tổng cộng	**5,498,374.23**	**114.366.183.984**
Mức rủi ro tiền tệ	**24,450.18**	**508.556.226**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là 25.427.811 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các cổ phiếu chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

	Tại ngày 31/12/2012
Tài sản có lãi suất	
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn	4.550.000.000
Tổng	**4.550.000.000**

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 91.000.000 đồng **(A)**.

Nợ phải trả có lãi suất	
Các khoản vay	220.443.851.548
Tổng	**220.443.851.548**

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 4.408.877.031 đồng **(B)**.

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là **(A) - (B) = (4.317.877.031) đồng**.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, ứng trước cho người bán và các khoản tạm ứng của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 150.394.592.051 đồng.

Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	**Tại ngày 31/12/2012**
Tổng gộp	76.879.433.462
Trừ dự phòng giảm giá trị	(41.351.957.906)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	**35.527.475.556**

Dự phòng giảm giá trị	
Số dư đầu năm (01/01/2012)	(24.599.633.869)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(16.823.049.922)
Hoàn nhập do thu hồi công nợ	16.355.636
Xóa sổ khoản phải thu	39.572.235
Điều chỉnh khác	14.798.014
Số dư cuối năm (31/12/2012)	**(41.351.957.906)**

c. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	220.162.550.073	281.301.475	220.443.851.548
Phải trả người bán	4.166.181.716	-	4.166.181.716
Người mua trả tiền trước	2.676.001.049	-	2.676.001.049
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.104.154.951	-	1.104.154.951
Phải trả người lao động	861.570.209	-	861.570.209
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	6.179.178.517	-	6.179.178.517
Tổng cộng	**235.149.636.515**	**281.301.475**	**235.430.937.990**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là tương đối. Công ty vẫn tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (thuyết minh tại mục số V.9 và V.15 - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

Tại ngày 31/12/2012, Công ty đã nhận cầm cố tài sản cố định của một bên khác để đảm bảo cho các khoản nợ phải thu.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

		So sánh giá trị thuần với giá trị sổ sách			
Tại ngày 31/12/2012	**Giá trị sổ sách**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
Đầu tư ngắn hạn					
Tiền gửi có kỳ hạn	4.550.000.000	-	-	4.550.000.000	-
Các đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết (*)	35.167.249.080	-	(4.241.548.000)	30.925.701.080	(4.241.548.000)
Tổng cộng	**39.717.249.080**	**-**	**(4.241.548.000)**	**35.475.701.080**	**(4.241.548.000)**

(*) Bao gồm khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết chủ yếu được ước tính dựa trên xét đoán của Ban Giám đốc và việc thu thập giá trị chứng khoán (tham khảo) trên thị trường.

2. Số dư đầu kỳ

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành, ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ phát sinh từ những sai sót trọng yếu cần phải điều chỉnh. Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán được trình bày lại như sau:

Các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán	Số dư 31/12/2011 đã kiểm toán	Số dư tại ngày 01/01/2012 sau điều chỉnh	Chênh lệch
A. TÀI SẢN			
Trả trước người bán	47.262.839.539	51.670.490.214	4.407.650.675
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(24.599.633.869)	(4.533.063.774)	20.066.570.095
Phải thu dài hạn của khách hàng	25.579.860.124	21.172.209.449	(4.407.650.675)
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	(20.066.570.095)	(20.066.570.095)
Tổng cộng ảnh hưởng đến TÀI SẢN	(24.599.633.869)	(24.599.633.869)	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**355.900.976.208**	**355.900.976.208**	-

Trình bày lại số dư dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và dự phòng phải thu dài hạn khó đòi; trả trước người bán và phải thu dài hạn của khách hàng cho phù hợp.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Trần Ngọc Thành	**Trần Thị Minh Nga**	**Nguyễn Duy Dũng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 27 tháng 02 năm 2013

PHỤ LỤC: DANH SÁCH CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG TẠI NGÀY 31/12/2012

1. Phải thu Khách hàng (bằng VND)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	Công ty Cổ Phần Bao Bì Đồng Vĩnh Khang		1.301.492.698
2	Công ty Cổ Phần Địa Ốc Ngọc Biển		45.320.567.501
3	Công ty Cổ Phần Thành Tân Tiến		3.002.100.200
4	Công ty Cổ phần Sơn Sonata		1.632.400.000
5	Cửa Hàng Phước Lộc		53.791.544
6	Công ty CP TM XNK Hồng Hải		88.047.340
7	Văn Chí Cường		7.864.656
8	Công ty TNHH Sinh Trưởng		18.216.000
9	Công ty CP Tân Phú Thịnh		21.252.000
10	Công ty TNHH Nam Tước Biển		282.125.624
11	DNTN Nam Tuyền		74.986.632
12	Công ty TNHH MTV TMDV CB TS Nam		43.993.152
13	Công ty TNHH Hoàng Phiên		30.496.950
14	Công ty TNHH T.P Sao Phương Đông		1.747.290
15	Công ty CP XNK Thủy Sản Hợp Tấn		596.499.348
16	Công ty TNHH Hóa Chất Thành Phương		229.807.600
17	Công ty TNHH SX TP TM DV Nhất Nam		29.348.791
18	Công ty TNHH TM Phú Thạnh		120.007.131
19	Công ty TNHH V&V		27.701.299
20	Công ty TNHH SX XNK Phi Long		41.661.368
21	Công ty TNHH TM DV An Vĩnh		25.425.982
22	Công ty TNHH Hương Việt		83.232.957
23	Công ty TNHH MTV Vạn Hưng Phát		6.512.000
24	Công ty CP XNK Thủy Sản An Giang		92.909.385
25	Công ty TNHH Hải Ân		218.210.624
26	Công ty TNHH DV TM Huynh Đệ		176.331.680
27	Công ty CP Thực phẩm Minh Kiệt		54.009.256
28	Nguyễn Thị Hiếu		33.356.099
29	Công ty CP Thế hệ mới		157.970.384
30	Công ty CP Thực phẩm Việt Nam		1.957.394.023
31	Công ty TNHH In Bao Bì C.D		45.793.669
32	Công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam - NM Chế biến Thịt		310.350.005
33	DNTN Đức Thành		7.816.627
34	DNTN Vân Tuyết		1.480.008
35	Công ty TNHH Thực phẩm TM Đại Phát		134.896.513
36	Đỗ Văn Đoàn		1.728.320
37	Công ty CP EZ		13.662.216
38	Công ty TNHH MTV Foodymart		26.901.345
39	Công ty TNHH Geodis Wilson Việt Nam		29.071.558
40	Công ty TNHH Thủy sản Hải Long Tu Na		6.500.369
41	Công ty TNHH Thực phẩm Lê Gia		6.260.155
42	Công ty CP TM DV Giao nhận Liên hiệp Quốc tế		44.484.544
43	Công ty TNHH Vận chuyển Liên Minh		24.375.071
44	Công ty TNHH Mai Thái Lộc		214.500
45	CN Công ty TNHH Mỹ Thuyền		15.066.546

PHỤ LỤC: DANH SÁCH CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG TẠI NGÀY 31/12/2012

1. Phải thu Khách hàng (bằng VND)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
46	Cơ sở Chế biến Thực phẩm Ngọc Diễm		6.252.400
47	Nguyễn Đình San		6.273.432
48	Công ty TNHH DV TM XNK Phi Long		35.631.622
49	Phan Thanh Tính		2.047.584
50	Công ty Cổ phần Sài Gòn Food (saigon food jsc)		1.408.289.150
51	Công ty TNHH Quốc tế Annasea		14.473.141
52	Công ty TNHH MTV TV TM DV Đỗ Kim Thanh		59.251.384
53	Công ty TNHH SX TM DV Đức Mỹ		9.314.316
54	Công ty TNHH Thực phẩm Hưng Thịnh		13.020.886
55	Công ty TNHH TM và DV Long Huỳnh		1.821.600
56	Công ty TNHH Tân Hải Hòa		190.453.559
57	Công ty TNHH Thiên Hỷ Phát		11.607.992
58	Thuận Phát Đạt		4.983.000
59	Công ty TNHH Thực phẩm dinh dưỡng Sài Gòn		10.554.443
60	Công ty TNHH Thực phẩm Hoàn Hảo		8.627.980
61	Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Lâm Đồng		2.047.861
62	Công ty TNHH Thực phẩm Sông Hồng		3.841.838
63	Công ty CP Thực phẩm Trung Sơn		177.075.341
64	Công ty CP Chế biến Thủy sản Trung Sơn		17.678.306
65	Công ty Cổ phần Thủy sản số 5		4.522.718
66	Công ty TNHH Toàn Thắng		31.650.718
67	Trần Thị Hằng Nga		15.829.813
68	Công ty TNHH TM DV SX Văn Lĩnh		69.693.712
69	Các khách hàng khác		27.894.974
Cộng		-	**58.530.898.730**

2. Phải thu Khách hàng (bằng USD)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	Công ty TNHH TM Đức Tiến	4.377,41	91.050.128
2	Công ty TNHH TMSX Lợi Phong	135.049,65	2.809.032.720
3	Công ty Cổ Phần Địa Ốc Ngọc Biển	1.980.594,18	41.196.358.944
4	Công ty Cổ Phần TM DV Giao Nhận Liên Hiệp Quốc Tế	175.645,34	3.653.423.120
5	Công ty TNHH Minh Thái Lộc	49.225,18	1.023.883.668
6	Công ty TNHH Vinh Cường	26.943,69	560.428.752
7	Công ty TNHH TM SX Tòan Việt	90.470,48	1.881.785.984
8	Louis Dreyfus Commodities Suisse SA, Switzerland	67.157,04	1.396.866.432
Cộng		**2.529.462,97**	**52.612.829.748**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

Trần Ngọc Thành	**Trần Thị Minh Nga**	**Nguyễn Duy Dũng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 27 tháng 3 năm 2013

PHỤ LỤC: DANH SÁCH CHI TIẾT TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN TẠI NGÀY 31/12/2012

1. Trả trước người bán (bằng VND)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	Công ty TNHH Louis Dreyfus Commodities VietNam		9.984.956
2	Công ty TNHH SXTM Xây Dựng Biển Đông		30.000.000
3	CSKD Lê Thị Lệ Chiêu		4.690.491.475
4	Công ty TNHH Hoàng Đạo		30.646.975.287
5	Nguyễn Văn Hiệp		106.332.975
6	Công ty TNHH TMDV Bắc Việt Chung		2.450.493.482
7	DNTN Nam Tuyền		500.000.000
8	Công ty TNHH TM Thiên Thời		304.000.000
9	Công ty TNHH Hoàng Nam		180.000.000
Cộng		-	**38.918.278.175**

2. Trả trước người bán (bằng USD)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	Bắc Việt Chung	16.125,95	335.419.760
2	Koddaert	4.829,38	100.451.104
3	Lu Qin (Hong Kong)	19.586,67	407.402.736
4	Midland Industries Ltd	21.879,52	455.094.016
5	A Del Trading Co Ltd	969,54	20.166.432
6	Sakai Kouhan Co., Ltd	11.243,74	233.869.792
7	Duferco Asia Pte Ltd	4.144,93	86.214.544
Cộng		**78.779,73**	**1.638.618.384**

Trần Ngọc Thành
Người lập biểu

Trần Thị Minh Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2013

PHỤ LỤC: DANH SÁCH CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG DÀI HẠN TẠI NGÀY 31/12/2012

1. Phải thu Khách hàng dài hạn (bằng VND)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	Công ty TNHH SX và TM XNK Tân Đinh Phong		3.468.881.978
2	Công ty TNHH SX-TM XNK Bao Bì Nhựa Ngân Ngọc Hà		18.390.000
3	Công ty Cổ phần Thực Phẩm Việt Nam (Vinafood)		3.437.360.632
4	DNTN Cầu Lài		180.000.274
5	DNTN Minh Hiền		42.951.001
6	DNTN Nguyễn Danh		18.935.024
7	DNTN Tam Long		166.000.249
8	Công ty TNHH SXTM DV Phương Nga		111.655.821
Cộng		-	**7.444.174.979**

2. Phải thu Khách hàng dài hạn (bằng USD)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	Công ty TNHH Bảo Vệ Thực Vật An Hưng Phát	190.007,47	3.952.155.376
2	Công ty TNHH TM Bách Tùng	403.643,61	8.395.787.088
3	Công ty TNHH Dịch Vụ Nam Hà Việt	31.685,72	659.062.976
4	Công ty TNHH SX và TM XNK Tân Đinh Phong	1.832.804,34	38.122.330.272
5	Công ty TNHH Bảo Vệ Thực Vật An Hưng Phát	20.395,02	424.216.416
6	Công ty TNHH TM Khôi Long	21.498,01	447.158.608
7	Công ty Cơ khí Nhựa Bình Đông Hưng	1.161,64	24.162.112
8	Công ty TNHH Bảo Vệ Thực Vật An Hưng Phát	28.732,93	597.644.944
9	Công ty Cổ phần Thực Phẩm Việt Nam (Vinafood)	38.189,64	794.344.512
10	Al Gasr International For Import And Export	395.437,10	8.225.091.680
11	ICONA CAFE	8.953,39	186.230.512
Cộng		**2.972.508,87**	**61.828.184.496**

S.Đ.K.K.D: 0301261975 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Ngọc Thành	**Trần Thị Minh Nga**	**Nguyễn Duy Dũng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 27 tháng 3 năm 2013

PHỤ LỤC: DANH SÁCH CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN TẠI NGÀY 31/12/2011

1. Phải trả người bán (bằng VND)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	Công ty Cổ Phần Đầu Tư PSP Việt Nam		1.739.629.380
Cộng		-	**1.739.629.380**

2. Phải trả người bán (bằng USD)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	Al-nafees froonzen food exports	21.700,00	451.360.000
2	Soon Leong Machine	23.695,00	492.856.000
3	Yanmar	5.372,32	111.744.256
7	Commodities International	65.893,85	1.370.592.080
Cộng		**116.661,17**	**2.426.552.336**

Trần Ngọc Thành	**Trần Thị Minh Nga**	**Nguyễn Duy Dũng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 27 tháng 3 năm 2013

PHỤ LỤC: DANH SÁCH CHI TIẾT NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC TẠI NGÀY 31/12/2012

1. Người mua trả tiền trước (bằng VND)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	Công ty TNHH Thiết Bị Hồng An		4.827.897
2	Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Khang Minh		1.086.540.350
3	Lou Wei		133.674.426
4	Khách hàng khác		84.425.000
Cộng		-	**1.309.467.673**

2. Người mua trả tiền trước (bằng USD)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	Công ty TNHH Vòng bi Phát Minh	11.277,68	234.575.744
2	Công ty TNHH Văn Lĩnh	9.413,72	195.805.376
3	Cửa Hàng Số 49	29.449,45	612.548.560
4	Công ty TNHH Thiên An Thành	2.505,41	52.112.528
5	CH 134 Chợ Vật tư Q5	13.052,46	271.491.168
Cộng		**65.698,72**	**1.366.533.376**

Trần Ngọc Thành
Người lập biểu

Trần Thị Minh Nga
Kế toán trưởng

S.Đ.K.K.D: 0301261975 CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Duy Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2013